

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước thuộc UBND tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000174 được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/06/2018 với Vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 50 Hùng Vương - thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông Võ Quốc Trang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Quốc Trang	Tổng Giám đốc	(Tiếp tục giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty Cổ phần từ ngày 08/06/2018)
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Tiếp tục giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần từ ngày 08/06/2018)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Bà Nguyễn Mai Thanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông Nguyễn Hải Tâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 01/07/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng lớn và Công ty không vi phạm vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Quốc Trang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng được lập ngày 30 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, chúng tôi đã đưa ý kiến ngoại trừ về việc Công ty chưa đối chiếu được nguồn vốn của dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đà Lạt còn được rút từ Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho các chi phí đã phát sinh từ dự án. Vấn đề này vẫn chưa được xử lý do đó chúng tôi tiếp tục đưa ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018, cụ thể như sau:

Công ty đang theo dõi chi phí quản lý vượt định mức của Ban quản lý dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Đà Lạt với số tiền 3,984 tỷ trên chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” (Mã số 136). Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không có đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi của khoản chi phí này, do đó

không thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018 kèm theo (chi tiết tại thuyết minh số 7c).

Như đã trình bày tại thuyết minh số 10, Công ty đang phân bổ giá trị tăng thêm khi đánh giá lại hệ thống ống nhánh theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo sản lượng nước tiêu thụ với đơn giá 297 đồng/m³ tương đương định mức chi phí bán hàng trên một mét khối nước sinh hoạt trong cơ cấu đơn giá bán nước. Theo chúng tôi, việc phân bổ giá trị đánh giá tăng thêm của hệ thống đường ống nước theo sản lượng nước tiêu thụ và đơn giá bán nước là chưa phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Với những bằng chứng đã thu thập được chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 22/06/2018, tuy nhiên Công ty đang thực hiện lập báo cáo cho giai đoạn cổ phần từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018 và số liệu so sánh được lấy theo số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0762-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/07/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		602.560.219.046	578.414.197.979
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.426.117.349	518.489.828.279
111	1. Tiền		8.826.117.349	518.489.828.279
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.600.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	515.724.930.555	11.461.319.444
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		515.724.930.555	11.461.319.444
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.345.830.418	28.702.440.478
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.890.565.995	7.601.339.567
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.092.611.750	12.336.583.397
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.903.683.843	8.764.517.514
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(541.031.170)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	21.927.532.797	19.026.287.531
141	1. Hàng tồn kho		21.927.532.797	19.026.287.531
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		135.807.927	734.322.247
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.187.460	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	734.322.247
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	129.620.467	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/07/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		967.245.893.751	976.346.070.911
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.450.999	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.450.999	-
220	II. Tài sản cố định		924.423.860.277	935.710.131.375
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	923.356.620.537	935.100.629.896
222	- Nguyên giá		1.439.893.065.975	1.421.972.475.580
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(516.536.445.438)	(486.871.845.684)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.067.239.740	609.501.479
228	- Nguyên giá		1.544.417.842	1.078.417.842
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(477.178.102)	(468.916.363)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.456.814.392	6.109.872.712
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.456.814.392	6.109.872.712
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	11.125.252.238	9.680.752.238
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.125.252.238	9.680.752.238
260	V. Tài sản dài hạn khác		25.238.515.845	24.845.314.586
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	25.238.515.845	24.845.314.586
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.569.806.112.797	1.554.760.268.890

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/07/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		370.401.488.813	360.477.300.586
310	I. Nợ ngắn hạn		53.428.966.855	40.430.257.901
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	23.077.126.264	11.642.755.765
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		194.212.382	512.080.286
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.601.071.622	1.287.008.609
314	4. Phải trả người lao động		9.048.089.526	8.837.207.888
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.353.431.304	3.392.759.528
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.099.689.703	5.369.995.938
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	5.984.000.000	5.962.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.071.346.054	3.426.449.887
330	II. Nợ dài hạn		316.972.521.958	320.047.042.685
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	514.084.770	512.475.724
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	315.528.784.995	318.604.914.768
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		929.652.193	929.652.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/07/2018
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.199.404.623.984	1.194.282.968.304
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	837.173.351.786	837.170.159.578
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		788.000.000.000	788.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		788.000.000.000	788.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.512.122.705	28.512.122.705
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		543.607.360	543.607.360
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	22.363.675
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.769.214.231	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.017.883.118	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.017.883.118	-
422	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		11.330.524.372	20.092.065.838
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		362.231.272.198	357.112.808.726
431	1. Nguồn kinh phí	20	(2.680.598.168)	(2.412.852.324)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		364.911.870.366	359.525.661.050
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.569.806.112.797</u>	<u>1.554.760.268.890</u>

Người lập biểu


Bùi Hoàng Trường Vũ

Kế toán trưởng


Bùi Hoàng Trường Vũ

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 03 năm 2019



Võ Quốc Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2018	Từ 01/01/2018
			đến 31/12/2018	đến 30/06/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	109.919.861.384	105.040.703.120
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.919.861.384	105.040.703.120
11	3. Giá vốn hàng bán	24	92.550.713.980	83.796.289.940
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.369.147.404	21.244.413.180
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	17.595.153.268	2.502.169.410
22	6. Chi phí tài chính	26	10.125.017.346	9.525.428.335
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>10.125.017.346</i>	<i>9.525.428.335</i>
25	7. Chi phí bán hàng	27	3.059.702.032	2.106.301.522
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.371.332.779	7.719.280.329
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.408.248.515	4.395.572.404
31	10. Thu nhập khác	29	551.938.007	593.672.196
32	11. Chi phí khác	30	126.657.206	1.319.243.528
40	12. Lợi nhuận khác		425.280.801	(725.571.332)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.833.529.316	3.670.001.072
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.038.767.773	853.557.060
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.794.761.543</u>	<u>2.816.444.012</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	112	

Người lập biểu



Bùi Hoàng Trường Vỹ

Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Trường Vỹ

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 03 năm 2019



Võ Quốc Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2018	Từ 01/01/2018
			đến 31/12/2018	đến 30/06/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		115.684.285.261	108.118.050.769
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(49.535.013.401)	(65.803.523.326)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.299.612.189)	(28.582.071.850)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(10.073.316.065)	(9.485.929.339)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.419.420.013)	(1.365.712.267)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh ^[*]		7.438.202.009	78.194.634.239
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.855.978.603)	(42.881.888.753)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.939.146.999	38.193.559.473
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.355.043.509)	(94.441.795.302)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		328.454.545	7.484.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(504.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.389.547.621
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.444.500.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		522.360.808	1.136.734.955
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(513.948.728.156)	(91.908.028.226)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	501.382.882.705
33	2. Tiền thu từ đi vay		22.000.000	30.608.810.984
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.076.129.773)	(3.090.672.172)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.054.129.773)	528.901.021.517

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/07/2018 tới ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2018	Từ 01/01/2018
			đến 31/12/2018	đến 30/06/2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(493.063.710.930)	475.186.552.764
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		518.489.828.279	43.287.858.309
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	15.417.206
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>25.426.117.349</u>	<u>518.489.828.279</u>

⁽¹⁾ Bao gồm Nguồn vốn đối ứng nhận từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện Tiểu Dự án Xây dựng Hệ thống thoát nước và thu gom xử lý nước thải thành phố Đà Lạt.

Người lập biểu

Bùi Hoàng Trường Vỹ

Kế toán trưởng

Bùi Hoàng Trường Vỹ

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Quốc Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 22/06/2018, tuy nhiên, Báo cáo tài chính lập cho giai đoạn từ khi hoạt động là công ty cổ phần đến hết năm tài chính được lập từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018 và số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Lâm Hà	Thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Đạ Tẻh	Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Đạ Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đạ Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước
Xí nghiệp cấp nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước
Xí nghiệp Xử lý nước thải	Thành phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ tới ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 30 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 10 năm |
| - Các tài sản khác | 04 - 25 năm |

- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, việc ghi nhận doanh thu theo thời điểm chốt chỉ số công tơ không làm sai lệch trọng yếu đến chỉ tiêu doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn. Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của công ty là doanh thu nước sạch. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Tiền mặt	173.511.110	222.746.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.652.606.239	518.267.081.694
Các khoản tương đương tiền (*)	16.600.000.000	-
	<u>25.426.117.349</u>	<u>518.489.828.279</u>

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 5,2% đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/07/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	515.724.930.555	515.724.930.555	11.461.319.444	11.461.319.444
	<u>515.724.930.555</u>	<u>515.724.930.555</u>	<u>11.461.319.444</u>	<u>11.461.319.444</u>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 6,4% - 7,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/07/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	11.125.252.238	-	9.680.752.238	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Đức Trọng (*)	5.466.726.034	-	4.022.226.034	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	5.658.526.204	-	5.658.526.204	-
	11.125.252.238	-	9.680.752.238	-

(*) Trong kỳ, Công ty mua thêm 144.450 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Đức Trọng với giá 10.000 VND/cổ phiếu (bằng mệnh giá), tăng tỷ lệ sở hữu vốn tại công ty này từ 21,4% lên 32,1%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Đức Trọng	Lâm Đồng	32,10%	32,10%	Cấp thoát nước và xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	Lâm Đồng	40,00%	40,00%	Cấp thoát nước và xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/07/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	411.889.691	(411.889.691)	411.889.691	-
- Trung tâm quản lý khai thác công trình công cộng huyện Đơn Dương	253.430.000	-	542.203.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.225.246.304	(129.141.479)	6.647.246.876	-
	5.890.565.995	(541.031.170)	7.601.339.567	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/07/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng và Công ty Cổ phần Thủy lợi 1 Nghệ An	-	-	10.655.474.127	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	1.335.554.200	-	-	-
Công ty TNHH Ngọc Anh Anh	599.784.600	-	-	-
Công ty TNHH Phú Mỹ Thịnh	617.103.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Thoát nước Đà Lạt	143.920.000	-	708.171.860	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hưng Vượng	-	-	372.000.000	-
Đối tượng khác	396.249.950	-	600.937.410	-
	3.092.611.750	-	12.336.583.397	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/07/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	184.996.029	-	280.843.304	-
Phải thu Kho bạc Nhà nước tiền đã ứng trước cho dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đà Lạt (a)	6.451.802.931	-	1.376.038.024	-
Phải thu về BHXH	859.999.997	-	-	-
Phải thu khác	23.406.884.886	-	7.107.636.186	-
- Phải thu lãi tiền gửi ^(b)	17.397.641.339	-	329.869.939	-
- Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	100.000.001	-	273.188.739	-
- Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Đức Trọng	-	-	231.120.000	-
- Phải thu Khu du lịch Thung Lũng Vàng	62.660.316	-	192.363.297	-
- Phải thu về thuế TNCN	494.224.130	-	640.120.233	-
- Phải thu vật tư dự phòng đội thi công tuyển ống	646.932.052	-	468.359.555	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế của người lao động	146.344.038	-	161.787.467	-
- Khoản phải thu về ứng trước chi phí BQLDA thuộc tiểu dự án Thoát thoát nước và xử lý nước thải ^(c)	3.984.964.971	-	3.984.964.971	-
- Các khoản phải thu khác	574.118.039	-	825.861.985	-
	30.903.683.843	-	8.764.517.514	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.450.999	-	-	-
	1.450.999	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 36)	100.000.001	-	504.308.739	-

(a) Khoản ứng trước để thanh toán cho gói thầu 4A – Xây dựng mạng lưới thu gom trạm bơm nâng nước thải và xây dựng mạng lưới dịch vụ đấu nối hộ gia đình thành phố Đà Lạt, thuộc Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng và Công ty Cổ phần Thủy lợi 1 Nghệ An với số tiền 6.451.802.931 VND. Khoản tiền ứng trước này Công ty đang làm thủ tục thanh toán với Ban quản lý dự án trung ương (PPMU1) thuộc Dự án Cấp Thoát nước (MOC).

(b) Là lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngắn hạn, thời gian tính lãi từ các thời điểm gửi tiền đến ngày 31/12/2018.

(c) Khoản ứng trước về chi phí quản lý cho Ban quản lý dự án thuộc Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải với số tiền là 3.984.964.971 VND, khoản này sẽ không được Kho bạc Nhà nước thanh toán do Công ty đã ứng trước vượt định mức chi. Công ty sẽ trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty năm 2019 để xem xét và xử lý.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/07/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP xây lắp và vật tư xây dựng số 2- TP Hồ Chí Minh	17.637.570	-	17.637.570	17.637.570
Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	411.889.691	-	411.889.691	411.889.691
Đối tượng khác	136.231.474	24.727.565	79.357.090	79.357.090
	565.758.735	24.727.565	508.884.351	508.884.351

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/07/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.094.431.734	-	17.642.099.508	-
Công cụ, dụng cụ	2.833.101.063	-	1.366.145.954	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	18.042.069	-
	21.927.532.797	-	19.026.287.531	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.187.460	-
	6.187.460	-
b) Dài hạn		
- Chi phí lắp đặt đồng hồ nước và ống nhánh	1.487.211.399	973.076.527
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.586.888.628	3.276.101.690
- Giá trị tăng thêm khi đánh giá lại công cụ dụng cụ còn sử dụng ^[*]	18.990.807.068	19.360.224.096
- Lợi thế thương mại khi cổ phần hóa	1.173.608.750	1.235.912.273
	25.238.515.845	24.845.314.586

[*] Chi phí trả trước này là giá trị còn lại của mạng lưới ống nhánh cung cấp nước sạch, được đánh giá tăng theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Công ty đang phân bổ chi phí này tương ứng 297 VND/m³ tiêu thụ theo hướng dẫn của Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và Công văn số 2445/STC-GCS ngày 10/10/2013 về điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Lâm Đồng (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	443.126.883.998	66.468.102.336	755.869.707.684	113.017.607.270	43.490.174.292	1.421.972.475.580						
- Mua trong kỳ	-	1.149.099.211	-	451.371.025	-	1.600.470.236						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.006.385.887	-	13.741.589.021	-	-	19.747.974.908						
- Giám do điều chỉnh quyết toán	-	-	(2.400.700.798)	-	-	(2.400.700.798)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.027.153.951)	-	-	(1.027.153.951)						
Số dư cuối kỳ	449.133.269.885	67.617.201.547	766.183.441.956	113.468.978.295	43.490.174.292	1.439.893.065.975						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	179.957.105.959	21.791.223.015	254.659.274.089	23.500.728.200	6.963.514.422	486.871.845.684						
- Khấu hao trong kỳ	9.415.067.950	2.106.262.254	12.745.087.101	5.192.071.980	879.944.686	30.338.433.970						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(673.834.217)	-	-	(673.834.217)						
Số dư cuối kỳ	189.372.173.909	23.897.485.269	266.730.526.973	28.692.800.180	7.843.459.107	516.536.445.438						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	263.169.778.039	44.676.879.321	501.210.433.595	89.516.879.070	36.526.659.870	935.100.629.896						
Tại ngày cuối kỳ	259.761.095.976	43.719.716.278	499.452.914.983	84.776.178.115	35.646.715.185	923.356.620.537						

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.047.393.348 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	737.591.000	340.826.842	1.078.417.842
- Mua trong kỳ	-	466.000.000	466.000.000
Số dư cuối kỳ	737.591.000	806.826.842	1.544.417.842
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	128.089.521	340.826.842	468.916.363
- Khấu hao trong kỳ	7.436.534	825.205	8.261.739
Số dư cuối kỳ	135.526.055	341.652.047	477.178.102
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	609.501.479	-	609.501.479
Tại ngày cuối kỳ	602.064.945	465.174.795	1.067.239.740

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.447.776.666	1.688.743.439
- Cải tạo nhà máy nước hồ Đa Thiện	361.446.656	-
- Máy bơm nước sạch trạm cấp 2 Nhà máy nước Đankia	3.832.000.000	-
- Các dự án khác	2.254.330.010	1.688.743.439
Sửa chữa lớn tài sản cố định	9.037.726	172.727.273
Mua sắm tài sản cố định	-	4.248.402.000
	6.456.814.392	6.109.872.712

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/07/2018	
	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng và Công ty Cổ phần Thủy lợi 1 Nghệ An	12.758.612.664	12.758.612.664	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia	7.451.556.978	7.451.556.978	8.603.993.423	8.603.993.423
- Công ty Cổ phần kỹ thuật Á Châu	-	-	1.206.125.000	1.206.125.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.866.956.622	2.866.956.622	1.832.637.342	1.832.637.342
	23.077.126.264	23.077.126.264	11.642.755.765	11.642.755.765

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.739.056.585	2.716.019.813	-	23.036.772				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	627.527.355	3.038.767.773	1.419.420.013	-	2.246.875.115				
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.363.524	(66.814.938)	98.169.053	129.620.467	-				
Thuế tài nguyên	-	78.372.181	472.351.790	391.369.109	-	159.354.862				
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	350.172.981	350.172.981	-	-				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	545.745.549	5.818.381.997	5.192.322.673	-	1.171.804.873				
	-	1.287.008.609	12.351.916.188	10.167.473.642	129.620.467	3.601.071.622				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Trong tháng 07 và tháng 08/2018, Công ty tính phí bảo vệ môi trường đối với 1m³ nước là 500 đồng căn cứ theo công văn số 133/STC-GCS ngày 17/01/2014 về việc triển khai thực hiện thu phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt theo nghị quyết số 88/2013/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh. Bắt đầu từ tháng 09/2018, Công ty thực hiện tăng giá nước theo hướng dẫn của công văn số 5650/UBND-TH2 ngày 5/9/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc tổ chức thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và áp dụng mức thu phí bảo vệ môi trường là 10% đối với nước thải sinh hoạt.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.343.550.309	2.291.849.028
Trích trước tiền lương phép	-	145.800.000
Chi phí tiền cấp quyền khai thác nước	-	955.110.500
Chi phí phải trả khác	9.880.995	-
	2.353.431.304	3.392.759.528

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	6.666.165	47.699.000
Bảo hiểm xã hội	-	523.744.082
Bảo hiểm y tế	-	168.149.826
Bảo hiểm thất nghiệp	-	46.126.260
Phải trả về cổ phần hóa	2.259.360.815	2.274.864.354
Các khoản phải trả, phải nộp khác	833.662.723	2.309.412.416
- Phải trả khoản WB giải ngân cho dự án cấp nước Đà Lạt	-	35.289.549
- Phải trả khoản WB giải ngân cho dự án thoát nước Đà Lạt	-	679.188.414
- Chênh lệch tỷ giá của BQLDA cấp và thoát nước Đà Lạt	-	310.287.497
- Phải trả về phí tiền nước	449.369.305	391.076.003
- Phải trả, phải nộp khác	384.293.418	893.570.953
	3.099.689.703	5.369.995.938
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	514.084.770	512.475.724
	514.084.770	512.475.724

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/07/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.962.000.000	5.962.000.000	3.003.000.000	2.981.000.000	5.984.000.000	5.984.000.000
- Vay WorldBank - Tiêu dự án Cấp nước Lâm Đồng ^[1]	5.962.000.000	5.962.000.000	2.981.000.000	2.981.000.000	5.962.000.000	5.962.000.000
- Vay cá nhân	-	-	22.000.000	-	22.000.000	22.000.000
	5.962.000.000	5.962.000.000	3.003.000.000	2.981.000.000	5.984.000.000	5.984.000.000
b) Vay dài hạn						
Tiền Việt Nam	324.472.624.670	324.472.624.670	-	3.076.129.773	321.396.494.897	321.396.494.897
Bộ Tài chính	324.472.624.670	324.472.624.670	-	-	321.396.494.897	321.396.494.897
- Vay WorldBank - Tiêu dự án Cấp nước Lâm Đồng ^[1]	71.432.386.163	71.432.386.163	-	3.076.129.773	68.356.256.390	68.356.256.390
- Vay WorldBank - Dự án cấp nước Đà Lạt ^[2]	253.040.238.507	253.040.238.507	-	-	253.040.238.507	253.040.238.507
Tiền USD						
- Bộ Tài chính	94.290.098	94.290.098	-	-	94.290.098	94.290.098
	324.566.914.768	324.566.914.768	-	3.076.129.773	321.490.784.995	321.490.784.995
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.962.000.000)	(5.962.000.000)	(2.981.000.000)	(2.981.000.000)	(5.962.000.000)	(5.962.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	318.604.914.768	318.604.914.768			315.528.784.995	315.528.784.995

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1] Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng (Nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng) ngày 16/12/2009 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA bao gồm các điều khoản như sau:

- Mục đích tài trợ vốn cho tiểu Dự án cấp nước sinh hoạt cho 6 thị trấn: Thị trấn Tân Hà, huyện Lâm Hà; Thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà; Thị trấn Madaguil, huyện Đạ Huoai; Thị trấn Đambri huyện Đạ Huoai; Thị trấn Đ'ran, huyện Đơn Dương; Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng trong khuôn khổ Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị Việt Nam.
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam tương đương không vượt quá 137.960.000.000 VND.
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 3 năm ân hạn, thực hiện theo 34 bán niên bằng nhau vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm.
- Lãi suất vay áp dụng thống nhất cho thời hạn vay nêu trên là 3%/năm; Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay được tính từ ngày đến hạn mà không trả cho đến ngày thực trả nếu chậm từ 15 ngày trở lên.
- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 68.356.256.390 VND, nợ gốc tới hạn trả trong năm 2019 là 5.962.000.000 VND.

^[2] Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài Chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Lâm Đồng (Nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng) ngày 28/12/2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA bao gồm các điều khoản như sau:

- Mục đích tài trợ vốn cho tiểu Dự án cấp nước: Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Đà Lạt thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị;
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam tương đương không vượt quá 13.184.521 USD (tương đương 274.422.627.526 VND tại thời điểm phê duyệt);
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/05 và 15/11 hàng năm;
- Lãi suất cho vay áp dụng thống nhất cho thời hạn vay nêu trên là 6,75%/năm, cộng phí cho vay lại 0,2%/năm cho khoản tiền vay đã giải ngân và số dư nợ vay tùy từng thời điểm. Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay được tính từ ngày đến hạn mà không trả cho đến ngày thực trả;
- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là: 253.040.238.507 VND và 4.157,43 USD tương ứng 94.290.098 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	187.616.176.484	-	-	-	543.607.360	1.749.546.880	896.270.206	10.863.564	-	-	-	-	266.693.928.442	457.510.392.936			
Được cấp từ Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.825.293.898	64.825.293.898			
Phát hành tăng vốn cổ phần	472.870.760.000	-	-	28.512.122.705	-	-	-	-	-	-	-	-	-	501.382.882.705			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	93.552.298.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.552.298.570			
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.816.444.012	-	2.816.444.012			
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	-	15.417.206	-	-	-	-	-	-	15.417.206			
Điều chỉnh số liệu ban giao sang công ty cổ phần	976.056.593	-	-	-	-	(306.989.292)	(3.917.095)	-	-	-	-	-	-	-			
Tăng từ nguồn vốn đối ứng của Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Lạt và các dự án khác	32.984.708.353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(32.984.708.353)	-	-			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.816.444.012)	-	-	(2.816.444.012)			
Giam do điều chỉnh khoản cổ tức của công ty liên kết năm 2016	-	-	-	-	-	-	(231.120.000)	-	-	-	-	-	-	(231.120.000)			
Giam do phải trả về Cổ phần hóa	-	-	-	-	-	(1.442.557.588)	-	-	-	-	-	-	-	(1.442.557.588)			
Giam do kết chuyển tài sản dự án thoát nước (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(278.412.847.369)	-	(278.412.847.369)			
Giam khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.600.780)	-	(29.600.780)			
Số dư cuối kỳ trước	788.000.000.000	28.512.122.705	543.607.360	22.363.675	-	-	-	20.092.065.838	837.170.159.578								

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu kỳ này	788.000.000.000		28.512.122.705		543.607.360		-		-			22.363.675		-		20.092.065.838	837.170.159.578
Được cấp từ Ngân sách Nhà nước	-		-		-		-		-		-	-		-		8.167.893.246	8.167.893.246
Lãi trong kỳ	-		-		-		-		-		-	-		11.794.761.543		-	11.794.761.543
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh	-		-		-		-		-		(22.363.675)			-		-	(22.363.675)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-		-		-		1.769.214.231		-		-		(1.769.214.231)			-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc	-		-		-		-		-		-		(3.007.664.194)			-	(3.007.664.194)
Giảm do kết chuyển tài sản dự án thoát nước (*)	-		-		-		-		-		-		-	(16.929.434.712)		(16.929.434.712)	(16.929.434.712)
Số dư cuối kỳ này	788.000.000.000		28.512.122.705		543.607.360		1.769.214.231		-		-		7.017.883.118		11.330.524.372		837.173.351.786

(*) Kết chuyển Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản sang Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định tương ứng với việc kết chuyển tài sản cố định thuộc tiêu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đà Lạt sang Xi nghiệp Xử lý nước thải để phục vụ hoạt động công ích (chi tiết tại thuyết minh số 21).

Theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng) tương đương với 78.800.000 cổ phần. Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

- Cổ phần Nhà nước nắm giữ là 31.512.924 cổ phần, tương ứng 39,99% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán theo giá ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp là 937.900 cổ phần, tương ứng với 1,19% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán đấu giá công khai là 14.111.393 cổ phần, tương ứng với 17,91% vốn điều lệ;
- Cổ phiếu bán cho các nhà đầu tư chiến lược là 32.237.783 cổ phần, tương ứng với 40,91% vốn điều lệ.

Tổng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu: 522.135.293.566 VND.

Trong năm 2018, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu với thông tin chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành là 78.800.000 cổ phiếu, tương ứng với vốn điều lệ 788 tỷ đồng (trong đó số vốn Nhà nước được chuyển từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng là 315.129.240.000 VND, cổ đông chiến lược và cán bộ công nhân viên là 472.870.760.000 VND). Thặng dư vốn cổ phần thu được là 49.264.533.566 VND. Sau khi trừ đi các chi phí cổ phần hóa và xử lý lao động dôi dư, thặng dư vốn cổ phần nộp về Nhà nước và giữ lại Công ty lần lượt là 19.000.650.990 VND và 28.512.122.705 VND;
- Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng;
- Phương án sử dụng vốn được thông qua như sau:

STT	Nội dung sử dụng vốn	Số tiền (VND)
01	Thanh toán khoản vay của Tiểu dự án Cấp nước Đà Lạt (do Worldbank tài trợ)	252.929.000.000
02	Thanh toán một phần từ khoản vay đầu tư xây dựng 06 Nhà máy nước tại các huyện	25.600.000.000
03	Phát triển nguồn và mạng lưới phân phối nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2018 - 2021	143.821.000.000
04	Bổ sung vốn lưu động sử dụng trong hoạt động xây dựng cơ bản và tư	50.520.760.000
Tổng cộng		472.870.760.000

- Ngày phát hành hoàn thành: 22/06/2018;

Theo nghị quyết số 04/2018/NQ-HDQT ngày 16/07/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng thống nhất về việc giữ lại số tiền bán cổ phần để đầu tư phát triển Công ty và giao cho Tổng giám đốc nghiên cứu đề xuất phương án sử dụng vốn hiệu quả. Theo đó, toàn bộ số tiền thu được từ tăng vốn chủ sở hữu, Công ty đem gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn từ 03 tháng tới 12 tháng. Dự kiến, Hội đồng quản trị sẽ báo cáo và xin ý kiến Đại hội đồng Cổ đông trong cuộc họp thường niên năm 2019 về vấn đề này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2018/NQ-DHDCD ngày 08/06/2018, Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế của Công ty như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		11.794.761.543
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15%	1.769.214.231
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (30% LNST sau khi trích Quỹ ĐTPT	30%	3.007.664.194

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ
	VND	%
Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng	315.129.240.000	39,99%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Thủy Anh	125.026.010.000	15,87%
Công ty Cổ phần Golden Stream	90.000.000.000	11,42%
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	107.351.820.000	13,62%
Cổ đông khác	150.492.930.000	19,10%
Cộng	788.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	788.000.000.000	187.616.176.484
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	600.383.823.516
- Vốn góp cuối kỳ	788.000.000.000	788.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.769.214.231	-
	1.769.214.231	-

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(2.412.852.324)	(1.492.012.376)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4.004.158.536	3.500.000.000
Chi sự nghiệp	(4.271.904.380)	(4.420.839.948)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(2.680.598.168)	(2.412.852.324)

Nguồn kinh phí được Ngân sách cấp trong kỳ chủ yếu là để sử dụng cho hoạt động của hoạt động của Xí nghiệp Quản lý nước thải. Nguồn kinh phí âm là do UBND tỉnh Lâm Đồng chưa cấp đủ nguồn hoạt động thường xuyên theo Hợp đồng đã ký với Xí nghiệp Quản lý nước thải.

21. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Toàn bộ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định là nguồn vốn nhận từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng tài sản cố định tại Xí nghiệp Quản lý nước thải với nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2018 lần lượt là 504.386.802.244 VND và 364.911.870.366 VND.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a, Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 134/HD-TD thửa đất tại 50 Hùng Vương, thành phố Đà Lạt để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2064. Tổng diện tích khu đất thuê là 21.272,52 m². Theo

hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b, Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
USD	96,90	46.004,48

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
Công nợ tiền nước từ trước năm 1999	23.929.605	-

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	96.066.408.398	90.697.443.020
Doanh thu xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	4.426.128.722	5.605.876.114
Doanh thu xử lý nước thải	9.414.141.082	8.474.096.470
Doanh thu khác	13.183.182	263.287.516
	<u>109.919.861.384</u>	<u>105.040.703.120</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	81.191.486.945	72.230.127.901
Giá vốn xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	4.636.050.745	4.982.554.512
Giá vốn xử lý nước thải	6.723.176.290	6.386.256.032
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	50.203.234
Giá vốn hoạt động khác	-	147.148.261
	<u>92.550.713.980</u>	<u>83.796.289.940</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.449.434.581	1.334.734.150
Lãi bán các khoản đầu tư	-	936.315.260
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	231.120.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	145.718.687	-
	<u>17.595.153.268</u>	<u>2.502.169.410</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.125.017.346	9.525.428.335
	10.125.017.346	9.525.428.335

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.969.257.069	2.015.619.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.444.963	80.681.818
Chi phí khác bằng tiền	-	10.000.000
	3.059.702.032	2.106.301.522

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.812.000	26.544.577
Chi phí nhân công	1.153.901.508	2.218.307.580
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	146.109.527	74.984.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(5.478.387)	141.129.128
Thuế, phí và lệ phí	140.183.264	99.458.027
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	541.031.170	(238.100.797)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.806.737	121.304.541
Chi phí khác bằng tiền	5.254.966.960	5.275.653.261
	7.371.332.779	7.719.280.329

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập từ phí môi trường và phí nước thải để lại	306.546.624	376.085.099
Thu nhập từ tiền điện các đơn vị khác sử dụng	119.881.634	143.125.296
Các khoản khác	125.509.749	74.461.801
	551.938.007	593.672.196

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí chi trả việc thu hộ phí môi trường và phí nước thải	-	771.815.077
Chi phí tiền điện cho các đơn vị khác sử dụng	98.456.448	121.685.999
Chi phí vượt định mức và VAT đầu vào vượt định mức	(253.102.010)	253.102.010
Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính	46.102.488	16.178.626
Xử lý công nợ tồn đọng	23.929.605	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	24.865.185	-
Các khoản khác	186.405.490	156.461.816
	126.657.206	1.319.243.528

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.833.529.316	3.670.001.072
Các khoản điều chỉnh tăng	290.881.382	363.475.506
- Các khoản chi phí không được trừ	290.881.382	363.475.506
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(231.120.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	-	(231.120.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.124.410.698	3.802.356.578
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.024.882.140	760.471.316
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	13.885.633	93.085.744
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	627.527.355	1.139.682.562
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.419.420.013)	(1.365.712.267)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	2.246.875.115	627.527.355

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.667.562.422	37.030.427.612
Chi phí nhân công	23.062.675.359	20.670.905.677
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.903.271.952	2.598.665.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.175.979.525	12.791.787.984
Thuế, phí và lệ phí	425.565.220	537.056.094
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	541.031.170	(238.100.797)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.983.996.247	12.135.406.109
Chi phí khác bằng tiền	7.203.624.827	7.968.739.761
	102.963.706.722	93.494.887.511

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.794.761.543
Các khoản điều chỉnh :	3.007.664.194
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	3.007.664.194
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.787.097.349
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	78.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/07/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.426.117.349	-	518.489.828.279	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.795.700.837	(541.031.170)	16.365.857.081	-
Khoản cho vay	515.724.930.555	-	11.461.319.444	-
	577.946.748.741	(541.031.170)	546.317.004.804	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	321.512.784.995	324.566.914.768
Phải trả người bán, phải trả khác	26.690.900.737	17.525.227.427
Chi phí phải trả	2.353.431.304	3.392.759.528
	350.557.117.036	345.484.901.723

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.426.117.349	-	-	25.426.117.349
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.253.218.668	1.450.999	-	36.254.669.667
Khoản cho vay	515.724.930.555	-	-	515.724.930.555
Cộng	577.404.266.572	1.450.999	-	577.405.717.571
Tại ngày 01/07/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	518.489.828.279	-	-	518.489.828.279
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.365.857.081	-	-	16.365.857.081
Khoản cho vay	11.461.319.444	-	-	11.461.319.444
Cộng	546.317.004.804	-	-	546.317.004.804

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	6.006.000.000	29.810.000.000	285.696.784.995	321.512.784.995
Phải trả người bán, phải trả khác	26.176.815.967	514.084.770	-	26.690.900.737
Chi phí phải trả	2.353.431.304	-	-	2.353.431.304
	34.536.247.271	30.324.084.770	285.696.784.995	350.557.117.036
Tại ngày 01/07/2018				
Vay và nợ	5.962.000.000	29.810.000.000	288.794.914.768	324.566.914.768
Phải trả người bán, phải trả khác	17.012.751.703	512.475.724	-	17.525.227.427
Chi phí phải trả	3.392.759.528	-	-	3.392.759.528
	26.367.511.231	30.322.475.724	288.794.914.768	345.484.901.723

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	
	VND	VND	
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Đức Trọng	Công ty liên kết	-	231.120.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	31/12/2018	01/07/2018	
	VND	VND	
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	Công ty liên kết	100.000.001	231.120.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Đức Trọng	Công ty liên kết	-	231.120.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	369.343.752	351.755.954
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác	1.067.779.273	1.016.932.641

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Bùi Hoàng Trường Vỹ

Kế toán trưởng

Bùi Hoàng Trường Vỹ

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Trang